TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẤT ĐỎ** **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 12/2018/HNGĐ-ST Ngày: 05-04-2018 V/v:ly hôn giữa bà D và ông N	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà: Ông Ngô Diệp Lai
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Trọng
Bà Huỳnh Thị Thuận

-*Thư ký phiên toà*: Ông Nguyễn Duy Đạt -Thư ký TAND huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BR-VT tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Minh Khuê - Kiểm sát viên.

Ngày 05-04-2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2018/TLST-HNGĐ ngày 22-01-2018 về tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 20-03-2018 giữa các đương sự:

1.*Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị D - sn:1988 (có mặt)
Địa chỉ: ấp C, xã L, huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT.
2.*Bị đơn*: Ông Nguyễn Hoàng N - sn:1987 (có mặt)
Địa chỉ: ấp C, xã L, huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 11-01-2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Về hôn nhân: Bà D và ông N tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đ, huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 141 ngày 16-06-2011. Hôn

nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức hỏi, cưới. Sau khi lấy nhau bà D và ông N về chung sống tại ấp C, xã L. Bà D và ông N chung sống hạnh phúc đến tháng 06-2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, ông N chỉ lo ăn nhậu, có để ý với người phụ nữ khác về kiếm cớ gây sự, chửi bới, lăng mạ, xúc phạm khiến bà D bị trầm cảm. Ngoài ra giữa bà D và gia đình bên chồng có mâu thuẫn. Từ khi xảy ra mâu thuẫn đến nay bà D và ông N đã sống ly thân, vợ chồng có ngồi để hàn gắn tình cảm nhưng không tự hòa giải được. Bà D cảm thấy giữa bà D và ông N không còn tình cảm, không còn quan tâm tới nhau nữa nên bà D đề nghị được ly hôn với ông N.

Về nuôi con chung: Bà D và ông N có 02 con chung là Nguyễn Hoàng Thủy T sinh ngày 05-10-2012 và Nguyễn Thiện D sinh ngày 09-07-2014, hiện đang sống cùng bà D. Bà D yêu cầu được nuôi dưỡng cháu D và giao cháu T cho ông N nuôi dưỡng, bà D không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con chung. Bà D hiện đang chăm sóc gà cho một trang trại, thu nhập hàng tháng 5.000.000đ nhưng không có tài liệu gì để chứng minh.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà D và ông N có tài sản chung và nợ chung nhưng vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 13-01-2018 và trong quá trình giải quyết tại Tòa án, bị đơn ông Nguyễn Hoàng N trình bày:

Về hôn nhân: Ông N thống nhất như lời trình bày của bà D về thời gian và điều kiện kết hôn. Vợ chồng chung sống khoảng 2-3 năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do áp lực công việc nên ông N có vài lần cọc cằn, văng tục khiến vợ chồng gây lộn với nhau, ông N không có để ý tới người phụ nữ khác như bà D trình bày nhưng có đùa giỡn, nhắn tin như bà D đọc được, ông N có nhận lỗi, xin lỗi nhưng bà D không đồng ý bỏ qua, chủ yếu do bà D mâu thuẫn với cha mẹ và mấy đứa em của ông N nên chán nản yêu cầu ly hôn với ông N. Lúc trước vợ chồng vẫn chung sống một nhà và chăm sóc con cái nhưng mấy tháng nay vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan hệ. Ông N vẫn còn thương vợ, thương con nên không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà D.

Về nuôi con chung: Ông N thống nhất như bà D trình bày. Hiện nay các con chung đang sống cùng bà D. Nếu phải ly hôn ông N đồng ý giao cháu D cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, ông N nuôi cháu T, ông N không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông N và bà D có tài sản chung và nợ chung nhưng vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Việc Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ thụ lý vụ án là đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án này đúng theo những quy định của BLTTDS.

Về nội dung: Về yêu cầu của nguyên đơn thì thấy hôn nhân giữa các bên là hôn nhân hoàn toàn hợp pháp, vợ chồng có mâu thuẩn, bất đồng trong cuộc sống, hai bên đã ly thân, trong thời gian ly thân hai bên không hòa giải để hàn gắn tình cảm với nhau được, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các bên cũng không hòa giải được, vì thế hai bên không thể về chung sống hạnh phúc bên nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, nên có cơ sở chấp nhận theo yêu cầu được ly hôn của bà D. Vợ chồng có 02 con chung, tại phiên tòa hai bên thỏa thuận với nhau, bà D trực tiếp nuôi dưỡng cháu D còn ông N trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, không ai phải cấp dưỡng nuôi con, thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật nên ghi nhận. Tài sản chung và nợ chung không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT nhận định:

[1]*Về thẩm quyền*: Đây là quan hệ về tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn và bị đơn trú tại huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT nên căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT.

[2]*Về yêu cầu*:

[2.1]*Về hôn nhân*: Hôn nhân giữa bà D và ông N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đất Đỏ, huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 141 ngày 16-06-2011 (BL 06) nên là hôn nhân hoàn toàn hợp pháp. Về mâu thuẩn vợ chồng theo bà D thì do bất đồng quan điểm, ông N chỉ lo ăn nhậu, có để ý với người phụ nữ khác về kiếm cớ gây sự, chửi bới, lăng mạ, xúc phạm khiến bà D bị trầm cảm. Ngoài ra giữa bà D và gia đình bên chồng có mâu thuẩn. Từ khi xảy ra mâu thuẩn đến nay bà D và ông N đã sống ly thân, vợ chồng có ngồi để hàn gắn tình cảm nhưng không tự hòa giải được. Bà D cảm thấy giửa bà D và ông N không còn tình cảm, không còn quan tâm tới nhau nữa nên bà D đề nghị được ly hôn với ông N. Còn theo ông N thì vợ chồng chung sống khoảng 2-3 năm thì xảy ra mâu thuẩn, do áp lực công việc nên ông N có vài lần cọc cằn, văng tục khiến vợ chồng gây lộn với nhau, ông N không có để ý tới người phụ nữ khác như bà D trình bày nhưng có đùa giỡn, nhắn tin như bà D đọc được, ông N có nhận lỗi, xin lỗi nhưng bà D không đồng ý bỏ qua, chủ yếu do bà D mâu thuẩn với cha mẹ và mấy đứa em của ông N nên chán nản yêu cầu ly hôn với ông N. Lúc trước vợ chồng vẫn chung sống một nhà và chăm sóc con cái nhưng mấy tháng nay vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan hệ. Ông N vẫn còn thương vợ, thương con nên không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà D. Qua trình bày của các bên thì đều thừa nhận là quá trình chung sống đã có xảy ra mâu thuẩn, ông N có cộc cằn, văng tục và có nhắn tin đùa giỡn với người phụ nữ khác nhưng ông N đã xin lỗi nhưng bà D không đồng ý bỏ qua từ đó dẫn đến vợ chồng có mâu thuẩn, giữa bà D và gia đình bên chồng có mâu thuẩn, bà D có yêu cầu ly hôn thì ông N không đồng ý nhưng thực tế xác minh tại địa phương thể hiện vợ chồng chung sống có xảy ra mâu thuẩn và bà D có mâu thuẩn với gia đình bên chồng, vợ chồng có 02 con chung đang sống cùng bà D (BL 29), nên xét thấy trong quá trình chung sống vợ chồng đã xảy ra mâu thuẩn, không tôn trọng và quan tâm lẫn nhau, đã sống ly thân nên theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì yêu cầu của bà D là có cơ sở nên chấp nhận theo yêu cầu của bà D là được ly hôn với ông N.

[2.2]*Về nuôi con chung*: Bà D và ông N có 02 con chung là Nguyễn Hoàng Thủy T sinh ngày 05-10-2012 và Nguyễn Thiện D sinh ngày 09-07-20147 (BL 07,08), hiện đang sống cùng bà D, việc này địa phương cũng xác nhận (BL 29). Các bên cùng thống nhất là bà D được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu D, còn ông N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, hai bên không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, xét thấy việc thống nhất này không trái với quy

định của pháp luật nên căn cứ vào quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84, 85, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[2.3]*Về tài sản chung và nợ chung*: Bà D và ông N có tài sản chung và nợ chung nhưng vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét, nếu sau này các bên liên quan có tranh chấp sẽ được giải quyết thành 01 vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật, điều này phù hợp với quy định tại Điều 59, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]*Về án phí*: Do là nguyên đơn nên bà D phải chịu án phí ly hôn được quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4]*Về quyền kháng cáo*: Bà D và ông N được quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 56, 57, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 85, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị D đối với ông Nguyễn Hoàng N.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị D được ly hôn với ông Nguyễn Hoàng N.

2. Về nuôi con chung: Bà D và ông N có 02 con chung là Nguyễn Hoàng Thủy T sinh ngày 05-10-2012 và Nguyễn Thiện D sinh ngày 09-07-2014, hiện đang sống cùng bà D. Bà D được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu D, còn ông N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, Bà D và ông N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Bà D có trách nhiệm giao cháu T cho ông N nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn bà D, ông N đều có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Bà D và ông N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, trong trường hợp cần thiết theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà D và ông N có tài sản chung và nợ chung nhưng vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Toà án giải quyết.

4. Về án phí: Bà D phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) mà bà D đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0008361 ngày 17-01-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Bà D đã nộp đủ án phí ly hôn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh BRVT;
-VKSND tỉnh BRVT;
-VKSND huyện Đất Đỏ;
-Chi Cục THADS huyện Đất Đỏ;
-UBND nơi ĐKKH;
-Người tham gia tố tụng;
-Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Ngô Diệp Lai